**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*Tờ số: ...../Tổng số tờ ....*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)*

Số: .../... (1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .........................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) ...........................

Địa chỉ ........................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ...................................................................................................

Nguồn gốc lâm sản (2): .................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có):……………; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có): ……………biển số/số hiệu phương tiện: ………………;

Thời gian vận chuyển: …….. ngày; từ ngày ..../tháng …./ năm .... đến ngày ..../tháng..../ năm……

Vận chuyển từ:………………………………………..đến: ..................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm gỗ(3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)** | **Tên gỗ nguyên liệu** | | **Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng đối với từng loài sản phẩm gỗ có trong bảng kê:

……………………………………………………………………………………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| *…….Ngày……tháng……năm 20…..* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI** **(4)** Vào sổ số: …/… **(5)** *(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……..Ngày...... tháng……năm 20…..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

***Ghi chú:***

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc gỗ nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi tên của sản phẩm gỗ, ví dụ: bàn, ghế, gỗ băm dăm, ván bóc, ván ép, viên nén...;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.